

Sóc Trăng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-STC ngày 26/02/2024 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

ĐV tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm 2023 (%)	Thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>0</b>			
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.807.613.470</b>	<b>12.541.962.825</b>		
*	<b>Nguồn Ngân sách trong nước</b>	<b>14.807.613.470</b>	<b>12.541.962.825</b>		
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>14.807.613.470</b>	<b>12.541.962.825</b>		
<b>I.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>8.686.002.970</b>	<b>8.554.290.325</b>	<b>98,48</b>	<b>116,49</b>
a	Quỹ tiền lương và Kinh phí hoạt động theo định mức	7.618.506.040	7.618.506.040	100,00	
b	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	577.761.207	561.048.562	97,11	
c	Kinh phí từ khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã nộp vào NSNN 2023	489.735.723	374.735.723	76,52	
<b>I.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>6.121.610.500</b>	<b>3.987.672.500</b>	<b>65,14</b>	<b>73,58</b>
1	KP đảm bảo tiền lương Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	298.000.000	297.970.380	99,99	
2	Kinh phí hoạt động Pháp chế	255.000.000	183.686.000	72,03	
3	Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	5.000.000	2.800.000	56,00	
4	Kinh phí Hội đồng thẩm định giá đất	135.000.000	25.028.207	18,54	
5	Kinh phí tổ chức thuê thực hiện xây dựng Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	468.144.000	0	0,00	
6	Kinh phí định giá, định giá lại tài sản trong tổ tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	932.832.000	745.087.000	79,87	
7	Chi phí thuê dịch vụ Bảo vệ hiện trường Khách sạn Khánh Hưng	168.480.000	168.480.000	100	
8	Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và tính giá thành Lúa 02 vụ năm 2023	107.600.000	62.972.800	58,52	
9	Chi mua sắm trang phục thanh tra	35.000.000	34.815.000	99,47	
10	Công tác phí Thanh tra	39.744.000	38.689.000	97,35	
11	Sửa chữa tài sản và trang thiết bị	97.140.000	70.851.000	72,94	
12	Kinh phí mua sắm tài sản và trang thiết bị	1.028.300.000	633.482.816	61,60	
13	Công tác phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất trong và ngoài tỉnh	300.000.000	187.622.675	62,54	
14	Ban biên tập công thông tin điện tử	20.000.000	0	0,00	
15	Kinh phí thực hiện hệ thống ISO	20.000.000	0	0,00	
16	Chi hoạt động Quỹ Phát triển đất	30.000.000	0	0,00	
17	Chi khen thưởng	15.000.000	10.800.000	72,00	

18	Kinh phí thực hiện thí điểm chi trả cho Bưu điện tiếp nhận quả trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm phục vụ Hành chính công	27.000.000	26.520.000	98,22	
19	Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	20.000.000	5.657.000	28,29	
20	Các khoản chi khác	100.000.000	41.848.802	41,85	
21	Kinh phí hoàn tạm ứng chi phí thuê dịch vụ Bảo vệ hiện trường Khách sạn Khánh Hưng từ 3/2019 - 9/2021	421.200.000	421.200.000	100	
22	Kinh phí thực hiện Chương trình MT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS tỉnh Sóc Trăng (chuyên nguồn từ 2022 sang 2023 là 1.770.000đ; DT giao 2023 là 12.290.000đ)	14.060.000	11.860.000	84,35	
23	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	367.840.000	204.868.800	55,70	
24	Kinh phí tiếp Đoàn công tác trung ương	298.700.000	109.444.520	36,64	
25	Kinh phí thuê dịch vụ thẩm định, xác định GTCL của ông trình Công ty Cổ phần Gạo chất lượng cao	185.500.000	185.500.000	100	
26	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức trong cơ quan	15.000.000	10.230.000	68,20	
27	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý đầu tư và thanh quyết toán	120.000.000	100.188.000	83,49	
28	Bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý ngân sách	492.000.000	303.000.000	61,59	
29	Kinh phí duy trì, cải tiến chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9001:2015	15.000.000	15.000.000	100	
30	Kinh phí trợ cấp thôi việc	90.070.500	90.070.500	100	

—